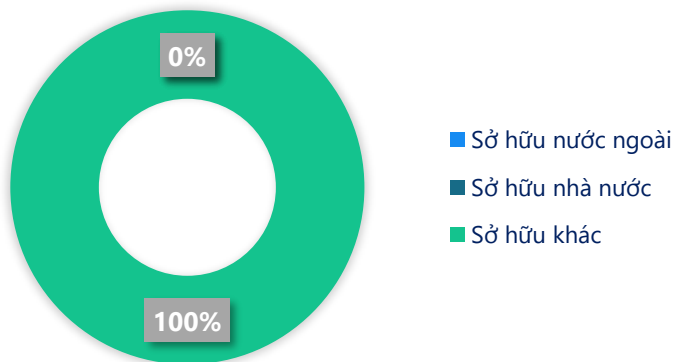


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,000
SL cổ phiếu LH		50,035,493
KLGD BQ 20 phiên (CP)		43,065
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		640
P/E		
EPS		

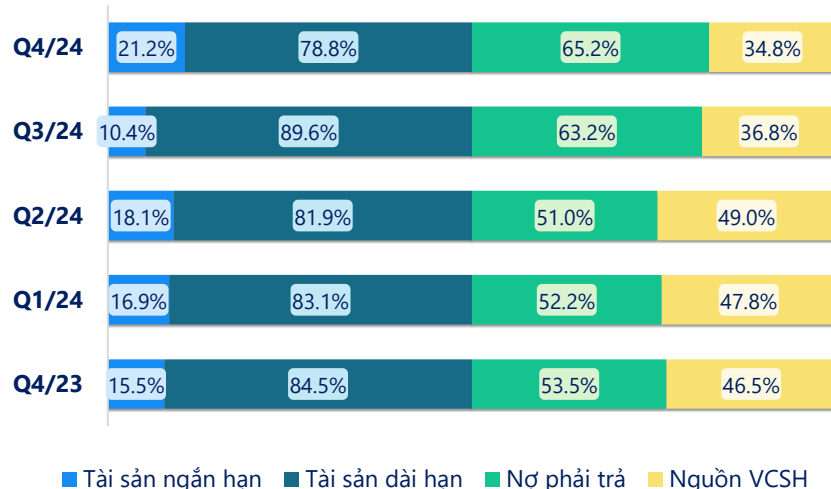
	YTD	1T	3T	6T
PCT		-2.3%	6.7%	25.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



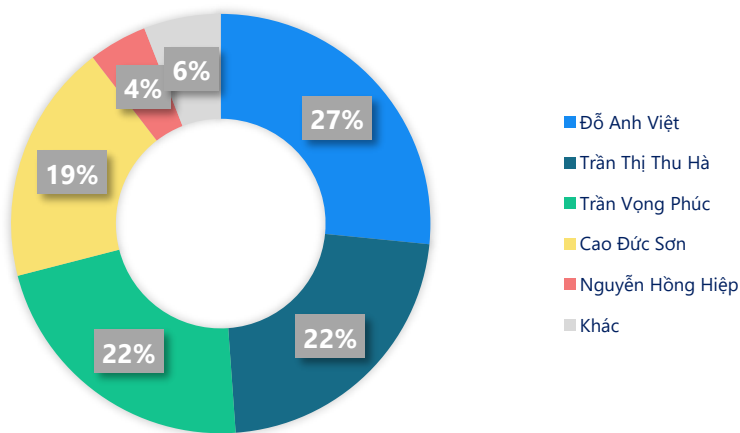
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



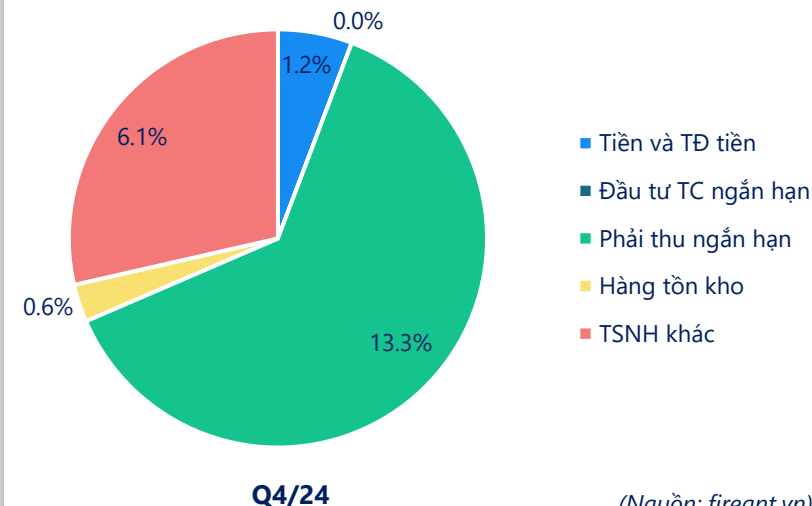
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



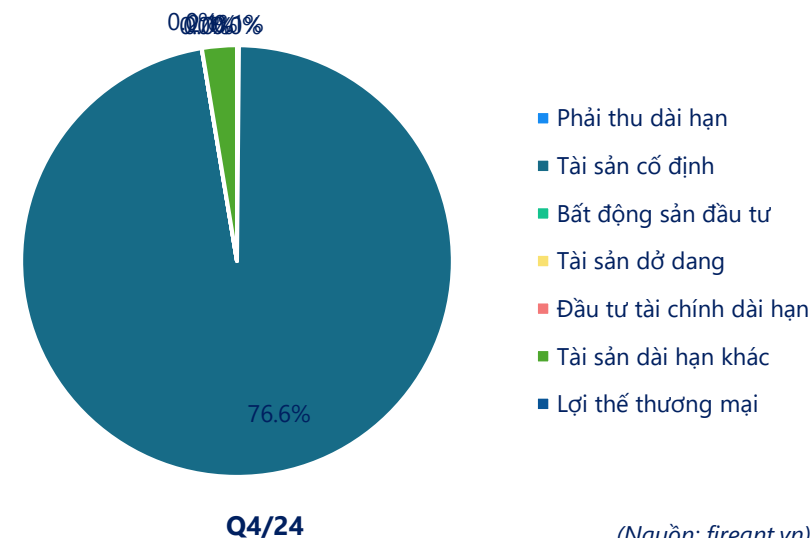
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

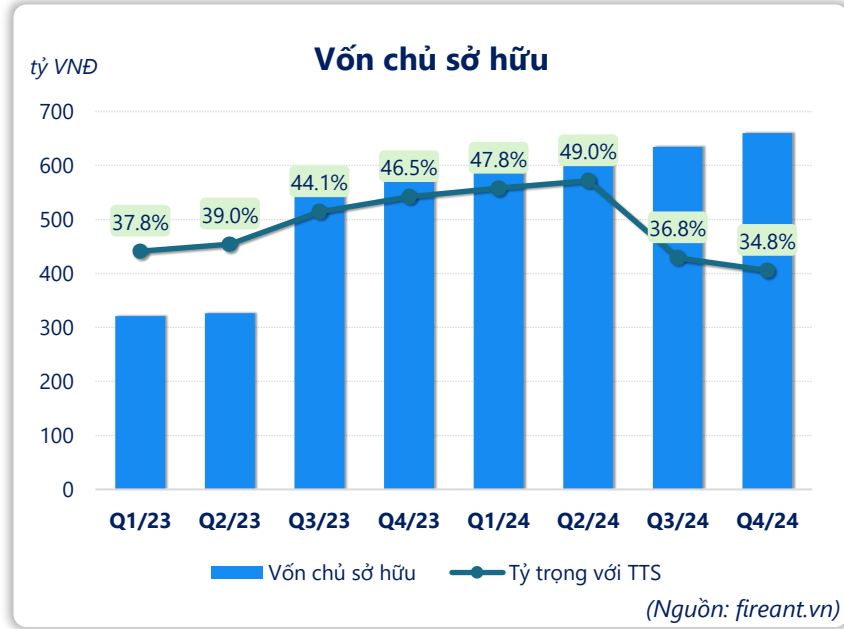
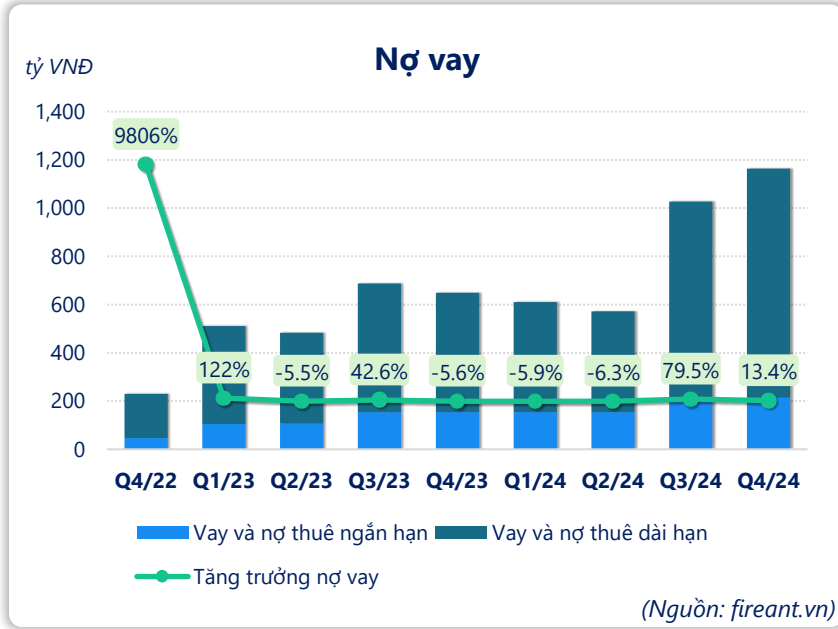
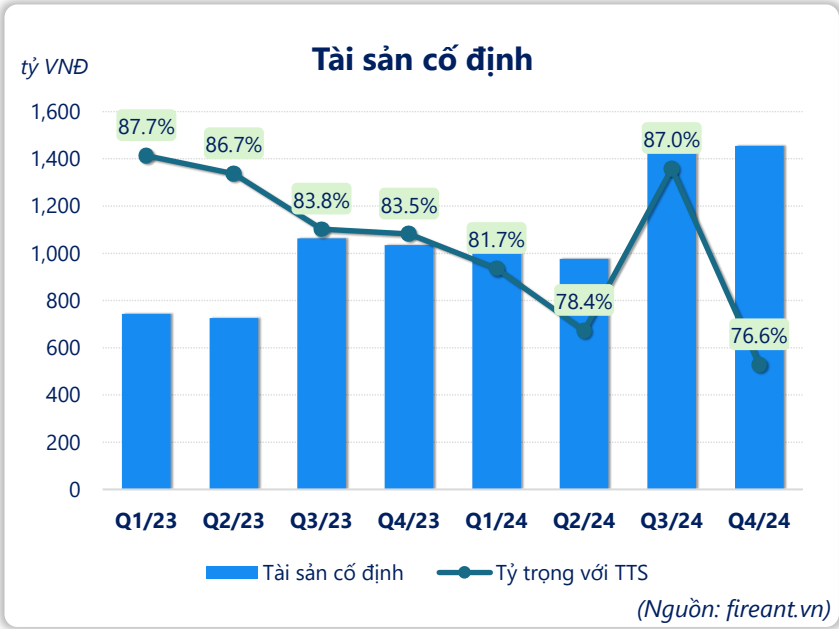
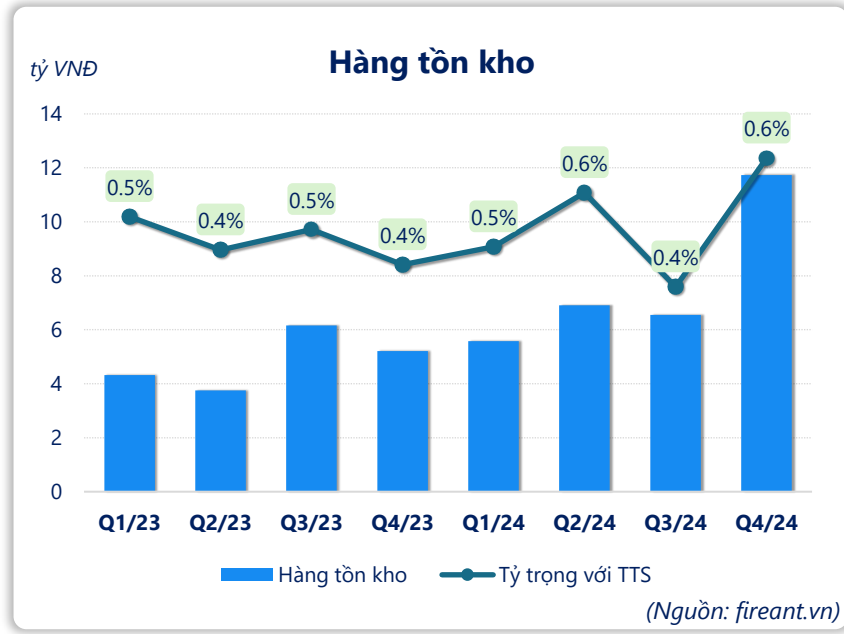
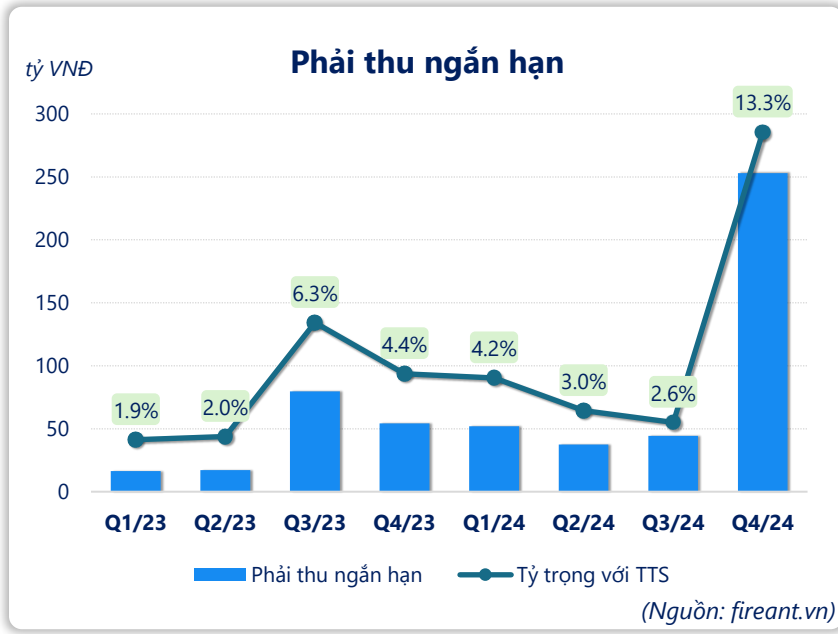
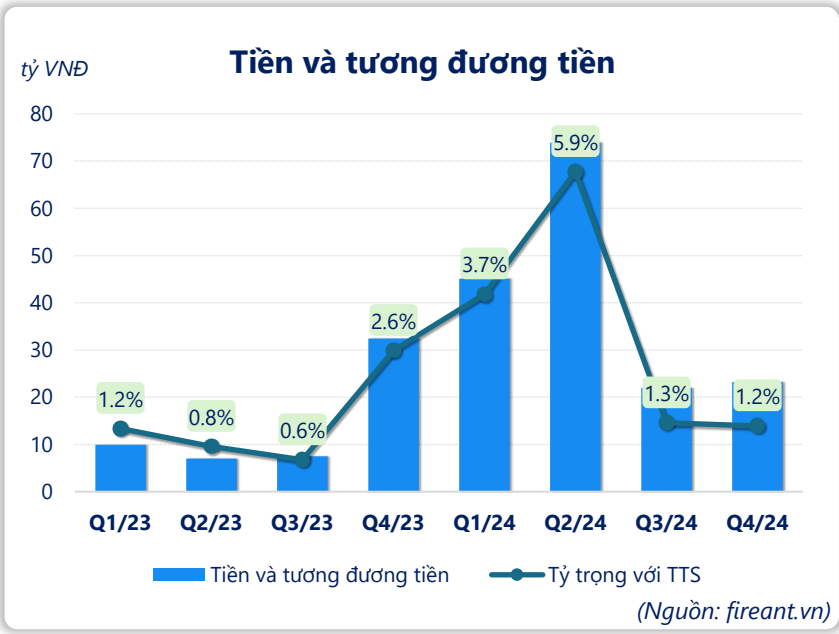


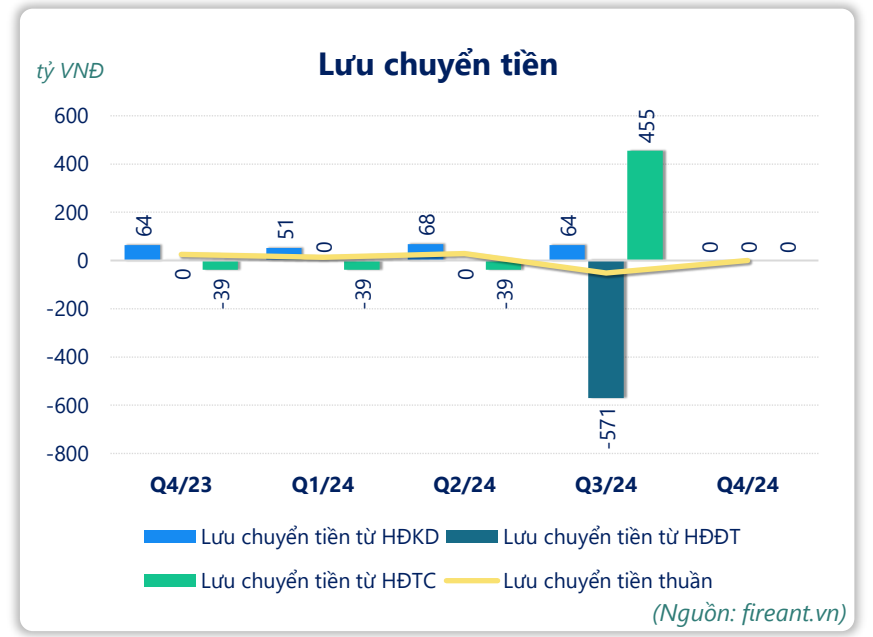
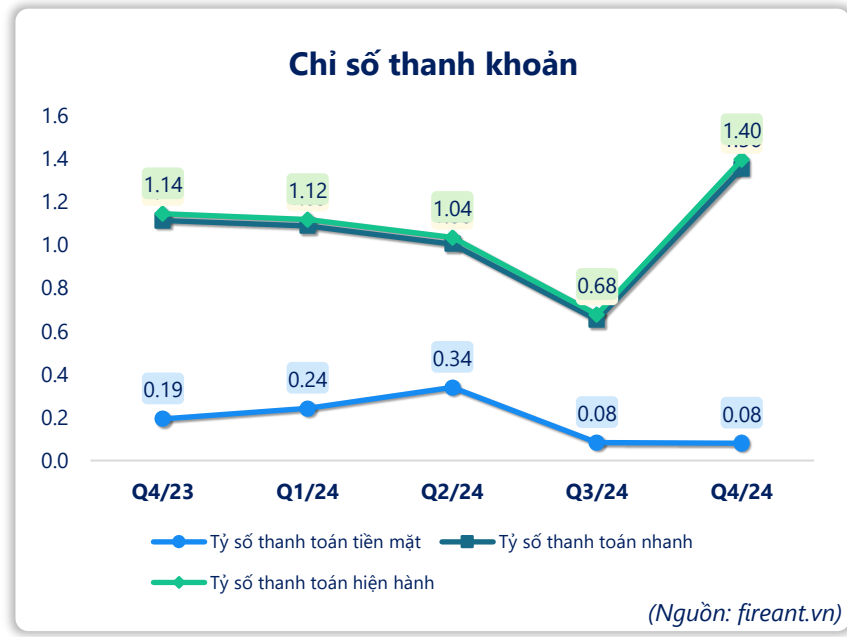
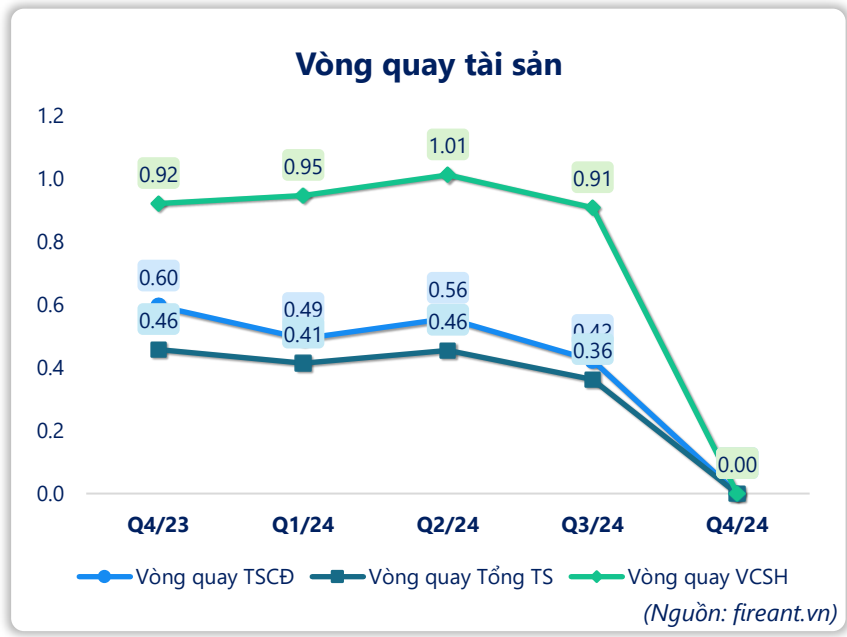
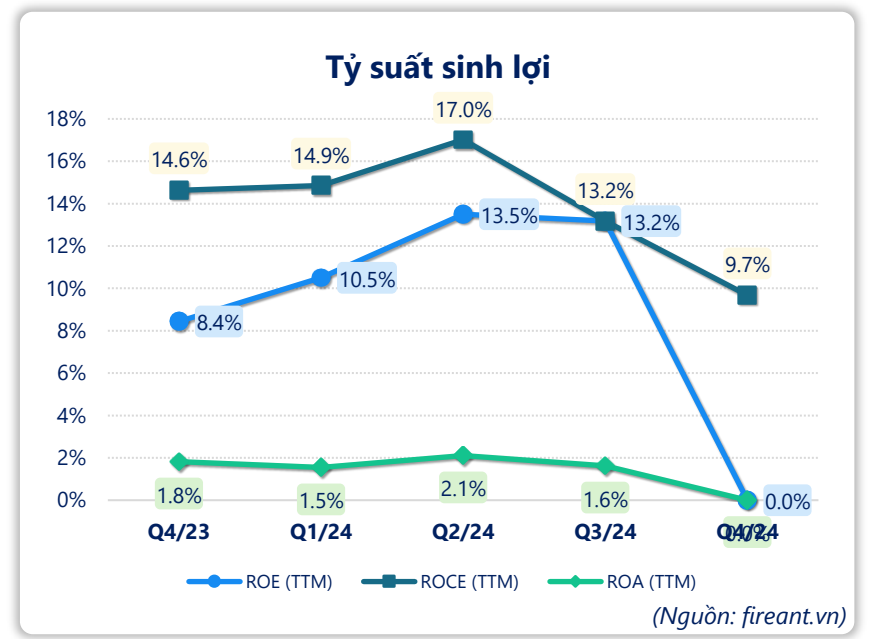
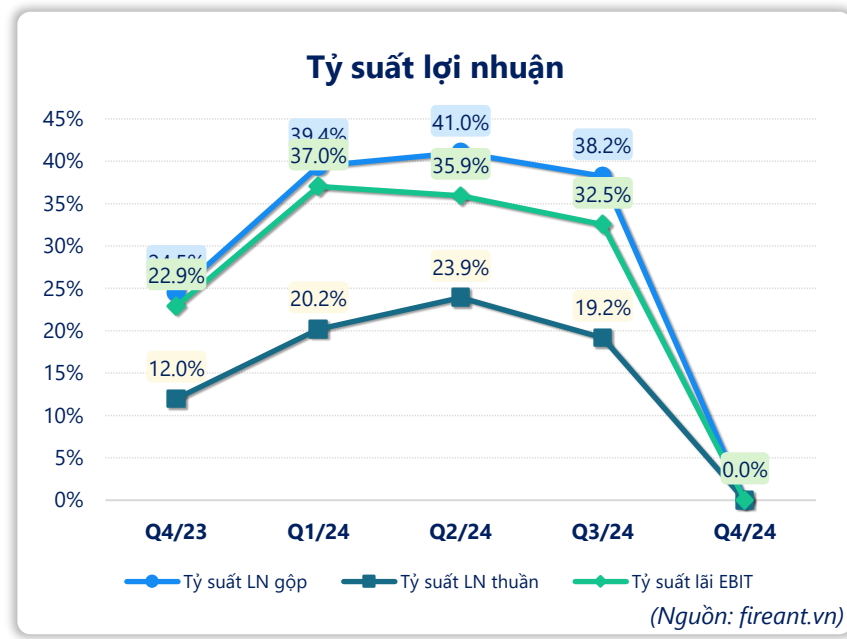
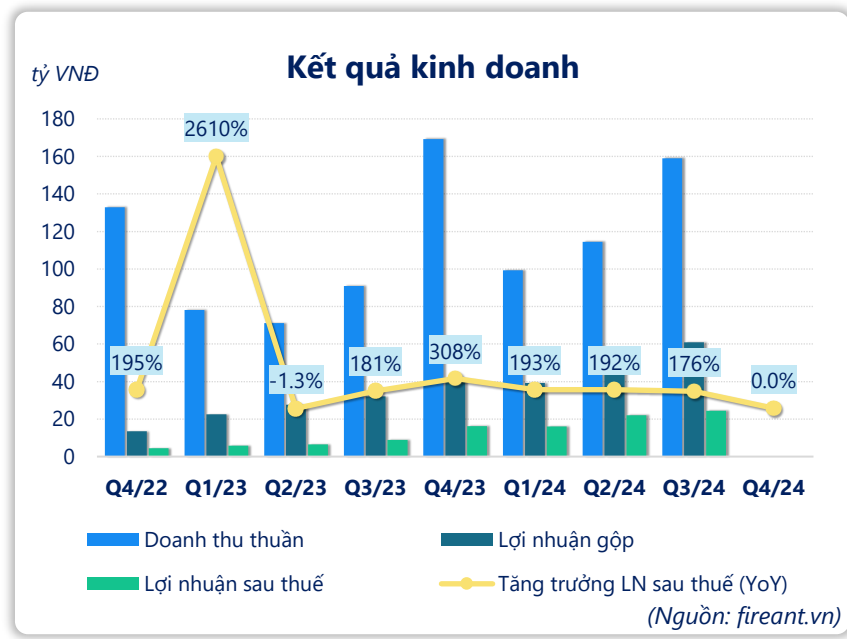
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,899	1,239	53.3%
Tài sản ngắn hạn	403	192	110%
Tiền và tương đương tiền	23.2	32.4	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	253	54.2	367%
Hàng tồn kho	11.7	5.21	125%
Tài sản ngắn hạn khác	115	100	14.6%
Tài sản dài hạn	1,496	1,046	42.9%
Phải thu dài hạn	2.20	2.20	0.0%
Tài sản cố định	1,454	1,034	40.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.67	-90.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	39.0	9.06	331%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,238	663	86.9%
Nợ ngắn hạn	289	168	71.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	214	155	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.3	6.54	409%
Nợ dài hạn	950	495	91.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	950	495	91.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	660	576	14.7%
Vốn chủ sở hữu	660	576	14.7%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	169	99.4	115	159	
Giá vốn hàng bán	128	60.2	67.5	98.2	
Lợi nhuận gộp	41.4	39.2	47.0	60.8	
Doanh thu HĐTC	1.21	1.40	1.39	0.83	
Chi phí TC	18.5	17.0	13.9	25.7	
Chi phí lãi vay	18.4	16.7	13.5	21.2	
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	
Chi phí QLDN	3.83	3.52	7.12	5.40	
LN thuần từ HĐKD	20.3	20.1	27.4	30.5	
Lợi nhuận khác	0.00	0	0.31	0	
LN trước thuế	20.3	20.1	27.7	30.5	
Lợi nhuận sau thuế	16.3	16.0	21.9	24.4	
LNST của CĐ cty mẹ	16.3	16.0	21.9	24.4	

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.0	51.3	67.6	64.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.44	0.00	-0.19	-571	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.6	-38.6	-38.6	455	0
Tiền đầu kỳ	7.50	32.4	45.1	73.9	0
Lưu chuyển tiền thuần	24.9	12.7	28.8	-51.9	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.4	45.1	73.9	22.0	0

(Nguồn: fireant.vn)